

TS. NGUYỄN MẠNH DŨNG

PHONG TRÀO "MỖI LÀNG, MỘT SẢN PHẨM" –

Một chiến lược phát triển nông thôn
trong quá trình công nghiệp hoá



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

TS. NGUYỄN MẠNH DŨNG

**PHONG TRÀO "MỖI LÀNG, MỘT SẢN PHẨM"
- MỘT CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ**

**NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI – 2006**



LỜI NÓI ĐẦU

Khu vực nông thôn luôn luôn đóng một vai trò rất quan trọng trong tiến trình phát triển của bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới. Bởi vì, khu vực này thường chiếm một diện tích và số dân đáng kể của mỗi quốc gia. Đồng thời, khu vực nông thôn còn là cái nôi về văn hóa và kinh tế của bất kỳ một đất nước nào. Hơn thế nữa, đây chính là khu vực tập trung cư dân làm nông nghiệp có thu nhập thấp với tỷ lệ người nghèo cao nhất.

Xã hội càng phát triển, quá trình đô thị hóa diễn ra càng nhanh, kéo theo sự phân hóa ngày càng rõ rệt giữa khu vực nông thôn và thành thị, giữa người giàu và người nghèo. Khoảng cách này ngày càng lớn, nhất là ở những nước nghèo muốn đi lên bằng con đường phát triển công nghiệp tập trung. Chẳng những thế, sự phát triển công nghiệp thái quá ở những thành phố, khu công nghiệp tập trung còn tạo ra những điều kiện làm lu mờ bản sắc văn hóa, lối sống của cả cộng đồng dân cư trong khu vực và của quốc gia. Chính vì vậy, phát triển nông thôn trong giai đoạn hiện nay đang là mối quan tâm chung của cả cộng đồng thế giới.

Đã có rất nhiều lý thuyết về phát triển nông thôn được các học giả, các nhà nghiên cứu của những quốc gia, khu vực khác nhau đề cập đến. Để vận dụng được những lý thuyết này một cách sáng tạo, phù hợp với điều kiện của Việt Nam và mang lại kết quả như mong muốn, đòi hỏi phải nâng cao nhận thức về lý luận phát triển nông thôn không những của những người làm công tác nghiên cứu, quản lý nhà nước... mà còn của cả những cư dân nông thôn.

Từ thập niên 70 của thế kỷ XX, ở tỉnh Oita (miền Tây Nam Nhật Bản) đã hình thành và phát triển Phong trào "Một làng, Một sản phẩm" ("One village, One product" Movement - OVOP Movement theo tiếng Anh hay "Isson, Ippin" Undo theo tiếng Nhật Bản) với mục tiêu phát triển vùng nông thôn của khu vực này một cách tương xứng với sự phát triển chung của cả nước Nhật Bản. Trải qua gần 30 năm hình thành và phát triển, Phong trào "Một làng, Một sản phẩm" ở đây đã thu được nhiều thắng lợi rực rỡ. Sự thành công và kinh nghiệm của Phong trào đã lôi cuốn không chỉ các địa phương trên khắp đất nước Nhật Bản mà còn rất nhiều khu vực, quốc gia khác nhau trên thế giới quan tâm tìm hiểu và áp dụng. Một số quốc gia ở Đông Nam Á như Thái Lan, Philippine... đã thu được những

thành công nhất định trong phát triển nông thôn của đất nước mình nhờ áp dụng kinh nghiệm của Phong trào “**Mỗi làng, Một sản phẩm**” của Nhật Bản.

Từ những thành công vang dội cả trong và ngoài nước Nhật Bản như vậy, những người sáng tạo ra Phong trào, những nhà nghiên cứu, những học giả của Nhật Bản và thế giới đã không ngừng đúc kết kinh nghiệm để cho ngày càng có nhiều người, nhiều khu vực và quốc gia có thể áp dụng Phong trào “**Mỗi làng, Một sản phẩm**” trong chiến lược phát triển nông thôn của mình, nhất là phát triển nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa đất nước như khi Phong trào này được hình thành nên.

Với mong muốn chuyển tải tinh thần và những bài học kinh nghiệm của Phong trào “**Mỗi làng, Một sản phẩm**” ở Nhật Bản và tỏ lòng kính trọng với Ngài Morihiko Hiramatsu- người khởi xướng của Phong trào này, chúng tôi biên soạn cuốn sách **“Phong trào “Mỗi làng, Một sản phẩm” - Một chiến lược phát triển nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa”**.

Chúng tôi hy vọng nội dung cuốn sách sẽ gợi mở nhiều điều bổ ích cho những người quan tâm

đến quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam, bao gồm các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ quản lý, các nhà nghiên cứu, giảng dạy... nhằm khai thác tốt kinh nghiệm nước ngoài kết hợp với thực tiễn Việt Nam để thực hiện thành công công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của Việt Nam.

Do hạn chế về trình độ và thời gian của người biên soạn nên cuốn sách **"Phong trào "Mỗi làng, Một sản phẩm"- Một chiến lược phát triển nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa"** không tránh khỏi những khiếm khuyết. Rất mong bạn đọc xa gần đóng góp ý kiến để nội dung cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn và phát huy tác dụng trong sự nghiệp phát triển nông thôn của nước ta.

TÁC GIẢ

Chương 1

KHU VỰC NÔNG THÔN TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

1. Khu vực nông thôn

a) Một số khái niệm về khu vực nông thôn

Khu vực nông thôn hay nông thôn nói chung là một khái niệm rất trừu tượng và rộng lớn. Cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa tiêu chuẩn nào cho khái niệm này. Tùy theo từng góc độ nhìn nhận của vấn đề cần được đề cập và giải quyết người ta có thể vận dụng các định nghĩa khác nhau.

Theo Từ điển bách khoa Việt Nam¹ thì nông thôn là “phần lãnh thổ của một nước hay của một đơn vị hành chính nằm ngoài lãnh thổ đô thị, có môi trường tự nhiên, hoàn cảnh kinh tế xã hội, điều kiện sống khác biệt với thành thị và dân cư chủ yếu làm nông nghiệp”.

Về mặt địa lý tự nhiên, nông thôn là một địa bàn rộng lớn tạo thành các vành đai bao quanh các thành thị. Tuy nhiên, thật khó có thể vạch ra một ranh giới rõ ràng giữa “vùng nông

¹ Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 3, NXB Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội-2003

ngay ở cấp độ quốc tế áp dụng định nghĩa của điều tra dân số cũng thay đổi giữa các quốc gia hay các vùng dân cư khác nhau. Các định nghĩa này thường được xây dựng theo một số tiêu chí sau đây:

- Tổng dân số của một địa phương.
- Mật độ dân số.
- Hoạt động kinh tế chiếm ưu thế ở địa phương.
- Ranh giới hành chính hay pháp lý và các đặc điểm riêng có của thành thị được biểu thị qua một số dịch vụ và tiện nghi cụ thể. Thông thường những dịch vụ và tiện nghi này có thể là đường giao thông, điện, nước sạch, hệ thống cống rãnh.

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam² thì thành phố là “đơn vị hành chính, điểm quần cư đô thị có số dân tương đối lớn, tỷ lệ dân số sản xuất phi nông nghiệp cao, là trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, văn hoá, khoa học – công nghệ của một vùng, một địa phương”. Thành phố có quần thể kiến trúc tổng hợp, đồng bộ, kiên cố, giao thông liên lạc thuận tiện, có nhiều trang thiết bị kĩ thuật phục vụ lối sống tập trung với mật độ dân số cao. Thông thường, số dân của thành phố từ hàng chục nghìn đến hàng triệu.

² Từ điển Bách khoa Việt Nam, Tập 4, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội - 2005

Đến cuối năm 2004, ở Việt Nam có 5 thành phố trực thuộc trung ương là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ và 25 thành phố trực thuộc tỉnh: Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hoá, Vinh, Đồng Hới, Huế, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết, Plâyku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Biên Hoà, Vũng Tàu, Mỹ Tho, Long Xuyên, Cà Mau. Hiện tại, diện tích đất đô thị là trên 114.000 ha chiếm khoảng 0,35% diện tích đất tự nhiên và dân số đô thị cả nước là 21.591.200 người, chiếm 26,32% dân số cả nước.

Theo Quyết định số 10/1998/QĐ-TTg ngày 23/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ, đến năm 2010, dân số đô thị là 30,4 triệu người chiếm 33,0% dân số cả nước; năm 2020 các số liệu này là 46 triệu người và 45%. Về mặt diện tích, cũng theo quy hoạch nói trên, diện tích đất đô thị năm 2010 là 243.200 ha; năm 2020 là 460.000 ha chiếm tương ứng 0,74% và 1,4% diện tích đất tự nhiên cả nước, bình quân đất ở của khu vực đô thị tăng từ 60 m²/người năm 2000 lên 80 m²/ người năm 2010 và 100 m²/người năm 2020. Theo quy hoạch này, mạng lưới đô thị cả nước được hình thành và phát triển trên cơ sở các đô thị trung tâm, gồm thành phố trung tâm quốc gia như Thủ đô Hà Nội, các thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng và Huế; thành phố trung tâm cấp vùng như: các thành phố Cần Thơ, Biên Hoà, Vũng Tàu, Nha Trang, Buôn Ma Thuột, Vinh, Nam Định, Hạ Long, Việt Trì, Thái Nguyên và Hoà Bình; các thành phố, thị xã trung tâm cấp tỉnh, bao gồm 5 thành phố

trung tâm quốc gia, 11 đô thị là trung tâm vùng đã kể trên và các thành phố, thị xã tỉnh lỵ khác; các đô thị trung tâm cấp huyện bao gồm các thị trấn huyện lỵ và các thị xã vùng trung tâm chuyên ngành của tỉnh và các đô thị trung tâm cấp tiểu vùng, bao gồm các thị trấn là trung tâm các cụm, khu dân cư nông thôn hoặc là các đô thị vệ tinh trong các vùng ảnh hưởng của các đô thị lớn.

Các đô thị trung tâm các cấp được phân bố hợp lý trên 10 vùng đô thị hoá đặc trưng của cả nước là: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng; vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ và Đông Nam Bộ; vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Trung Trung Bộ; vùng Đồng bằng sông Cửu Long; vùng Nam Trung Bộ (Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận); vùng Tây Nguyên; vùng Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh); vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Bắc (cũ), Bắc Thái (cũ); vùng Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phú (cũ) và vùng Tây Bắc.

Các đô thị trung tâm lớn như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, v.v... phải được tổ chức thành các chùm đô thị, có vành đai xanh bảo vệ để hạn chế tối đa sự tập trung dân số, cơ sở kinh tế và phá vỡ cân bằng sinh thái, tránh sự hình thành các siêu đô thị.

Có thể nói việc xác định các tiêu chí của “khu vực nông thôn” là rất quan trọng để từ đó áp dụng các nghiên cứu, tìm ra các giải pháp tối ưu, tận dụng được mọi nguồn lực có thể cho việc phát triển nông thôn. Nhưng rõ ràng là không dễ

dàng gì để có thể có được một ranh giới tương đối cụ thể giữa “vùng nông thôn”, “vùng thành thị” hay “vùng ngoại ô” (là vùng tiếp giáp giữa hai vùng nói trên). “Vùng nông thôn” hay “khu vực nông thôn” có thể được định nghĩa theo một bối cảnh chính trị cụ thể, bởi cơ quan chính quyền liên quan trong từng hoàn cảnh, ở từng nước khác nhau bằng cách mô tả đặc điểm của từng vùng. Thường thì vùng nông thôn được xem xét trong mối quan hệ với các vùng phát triển hơn, là những vùng mang đặc điểm “thành thị” hơn bằng cách thừa nhận rằng có những vùng có đặc điểm trì trệ hơn rất nhiều so với các “vùng thành thị”. Trong cuốn sách này, “khu vực nông thôn” có thể được hiểu là các vùng theo địa giới hành chính trong đó hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân trong vùng là các hoạt động gắn với sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, còn bảo tồn và lưu giữ được nhiều di sản văn hóa của mỗi quốc gia như các phong tục, tập quán cổ truyền về đời sống, các lễ hội, các ngành nghề, sản phẩm thủ công truyền thống, y phục dân tộc, nhà ở, di tích văn hóa, lịch sử, danh lam thắng cảnh... Tất nhiên, các thị trấn, thị tứ trong địa giới nói trên cũng có thể được hiểu là thuộc vùng nông thôn, cho dù chúng có thể có một số đặc điểm của “vùng thành thị”.

Theo thống kê, đến cuối năm 2004, khu vực nông thôn của Việt Nam bao gồm 9.012 xã, 583 thị trấn với 60.441.100 người, chiếm 73,68% dân số cả nước. Mật độ dân số trung bình dao động trong khoảng 68 - 430 người/km² (mật độ dân số trung bình của cả nước là 249 người/km²). Lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp là 23.026.100 người, trong

ngành thuỷ sản là 1.404.600 người, trong các ngành công nghiệp là 5.293.600 người, trong các ngành dịch vụ khác (ngoài xây dựng, y tế, văn hoá, vận tải...) là 1.557.200 người; chiếm tương ứng là 55,4%, 3,4%, 12,7% và 3,7% tổng số lao động cả nước. Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn trong cả nước là 79,1%.³

b) Vai trò của khu vực nông thôn trong quá trình phát triển đất nước

• Nghề thủ công - vốn quý của khu vực nông thôn

Khu vực nông thôn, ngay từ xa xưa đã đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình phát triển của mọi quốc gia, đất nước. Khi phố xá chưa xuất hiện, đó là thời của những vùng quê êm ả, thanh bình với những cánh đồng lúa thẳng cánh cò bay, buổi chiều tà với những ngọn khói rơm bay lên từ bếp nhà ai thật là ấm cúng... Người nông dân sau khi kết thúc công việc đồng áng, lại bắt tay vào sản xuất ra những sản phẩm thủ công với mục đích trước tiên là phục vụ cho những nhu cầu thiết yếu của mình và cộng đồng làng xóm. Họ dệt vải để may quần áo, chăn, màn... chống lại cái rét khi mùa đông về; họ dùng tre - thứ cây sẵn có của các vùng quê - đan thành cái thúng, cái mủng để đựng đồ đạc, cái nơm để bắt cá... Những vật dụng đó ban đầu chỉ phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, và lại trình độ sản xuất còn hạn chế nên các vật

³ Niên giám thống kê 2004, NXB Thống kê - Hà Nội, 2005

dụng có hình dáng thô sơ, kém tinh xảo và hầu như chỉ có giá trị sử dụng. Dần dần, theo thời gian, người nông dân trở nên khéo tay hơn, trí tưởng tượng của họ cũng ngày càng phong phú hơn. Bằng sự khéo léo và trí tưởng tượng, những người nông dân đã đưa vào sản phẩm của mình những hình ảnh phản ánh đời sống hàng ngày diễn ra xung quanh mình, những cuộc lễ hội thường ngày, những lễ nghi tôn giáo..., tiếp theo đó là những câu chuyện đã diễn ra từ rất xa xưa được truyền miệng lại qua lời kể của những người già trong cộng đồng, ở những buổi sinh hoạt tập thể hoặc bên bếp lửa hồng và cả những ước muốn về một tương lai tươi sáng hơn... tạo nên những hình dáng, những nét hoa văn độc đáo mà chỉ riêng họ có được. Như một lẽ tự nhiên, những hình ảnh phản ánh cuộc sống và ước muốn của con người cứ ngày càng đậm đặc trong các sản phẩm thủ công nơi làng quê. Như vậy, vô hình trung các sản phẩm thủ công trở thành nơi lưu giữ lại những nét đặc sắc đã được chắt lọc qua thời gian của mỗi vùng, miền của đất nước. Thời gian cứ trôi qua, sự vật dần biến đổi và những hình ảnh của cuộc sống đã qua cứ luôn được hiện diện trong các sản phẩm thủ công như một chứng nhân của lịch sử.

Đó chính là những nét văn hoá truyền thống của mỗi xứ sở mà các sản phẩm thủ công mang trong mình, như bà Ruri Noguchi - một nhà nghiên cứu Nhật Bản - đã từng phát biểu “truyền thống là tất cả những gì còn lại khi thời gian trôi qua”. Khi xã hội phát triển, sự chuyên môn hoá và phân công lao động diễn ra ngày một cao, một bộ phận cư dân tách ra khỏi

các hoạt động sản xuất nông nghiệp để trở thành những người thợ thủ công thì trình độ sản xuất các mặt hàng thủ công ngày được nâng cao. Các sản phẩm thủ công ngày càng tinh xảo và chúng tồn tại không chỉ như những dụng cụ sản xuất, phục vụ cuộc mưu sinh hàng ngày của người dân mà đã trở thành những vật dụng mang tính nghệ thuật, tính văn hoá ngày càng cao. Thậm chí, như chúng ta đã biết, ngày nay nhiều sản phẩm thủ công chỉ còn được biết đến như những sản phẩm văn hoá dùng để trưng bày, chúng không còn giá trị sử dụng như thuở ban đầu. Cùng với sự phát triển đó, các làng nghề thủ công ra đời. Một số làng nghề phát triển thành thị trấn, thị tứ và những đô thị phân hoa như hiện tại.

Có thể nói rằng, lịch sử phát triển nền văn hoá cũng như lịch sử phát triển kinh tế của mỗi đất nước, nhất là các nước khu vực Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng, luôn gắn liền với lịch sử phát triển nghề thủ công. Bởi vì các sản phẩm thủ công, đặc biệt là các sản phẩm thủ công mỹ nghệ không chỉ là những vật phẩm văn hoá hay vật phẩm kinh tế thuần tuý cho sinh hoạt bình thường hàng ngày, mà nó chính là những tác phẩm nghệ thuật biểu trưng cho nền văn hoá xã hội, mức độ phát triển kinh tế, trình độ dân trí, đặc điểm nhân văn của mỗi dân tộc. Các khu vực sản xuất ra những sản phẩm thủ công tập trung - những làng nghề (với nghĩa rộng) không chỉ đơn thuần sản xuất ra những sản phẩm hàng hoá như trong một xưởng sản xuất mà đó chính là cả một môi trường văn hoá - kinh tế - xã hội với công nghệ sản xuất truyền thống. Những tinh hoa nghệ thuật và kỹ thuật độc đáo được truyền từ đời này

sang đời khác, đúc kết từ nhiều thế hệ nghệ nhân tài năng với các sản phẩm có bản sắc riêng của mình, nhưng lại tiêu biểu cho cả dân tộc đã được bảo lưu trong các làng nghề. Môi trường văn hoá làng nghề với những đặc trưng của mỗi vùng nông thôn riêng biệt (như ở Việt Nam là khung cảnh làng quê với cây đa, bến nước, sân đình...), các hoạt động lễ hội, tín ngưỡng, phong tục tập quán, nếp sống đậm nét dân gian và chứa đựng tính nhân văn sâu sắc đã trở thành một bộ phận không thể thiếu được và làm sâu sắc thêm truyền thống của mỗi dân tộc.

Chúng ta có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng, trước khi có nền sản xuất cơ khí hoá, hiện đại hoá và tự động hoá như hiện nay, thì mọi sản phẩm trong xã hội đều được làm ra bởi các công nghệ sản xuất thủ công truyền thống, bằng đôi bàn tay và óc sáng tạo của các thế hệ thợ thủ công, sử dụng các loại công cụ sản xuất thô sơ. Khi đó, cũng có thể nói rằng, mọi giá trị sản phẩm vật chất và tinh thần trong các thời kỳ lịch sử - xã hội của mỗi dân tộc đều là sản phẩm thủ công, đều tụ hội trong các sản phẩm thủ công.

Ngày nay, khi mà máy móc đã thay thế phần lớn sức lao động của con người, công nghệ sản xuất và các sản phẩm thủ công chẳng những không mất đi mà còn tồn tại và phát triển song song với công nghệ và các sản phẩm của thời hiện đại. Một mặt, đó là sự tồn tại của những nền văn hoá truyền thống, là cội nguồn và là chỗ đi, về trong tâm hồn của mỗi con người, nhất là con người đang phải chịu những áp lực cuộc sống ngày càng cao trong một xã hội đang được công nghiệp hoá, hiện

đại hoá. Mặt khác, với công nghệ hiện đại, được sự trợ giúp của máy móc và các thiết bị tiên tiến, công nghệ truyền thống sẽ được hiện đại hoá, nên sản xuất thủ công truyền thống cũng sẽ ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn. Khi đó, với sự khéo léo và bằng “bàn tay vàng” của các nghệ nhân, các sản phẩm thủ công sẽ ngày càng tinh xảo, có giá trị hơn và tiếp tục có vai trò ngày càng quan trọng hơn trong xã hội loài người.

Chính vì vậy, ngay từ bây giờ chúng ta cần có những biện pháp thiết thực nhằm giữ lại vốn quý của mình - các nghề thủ công truyền thống.

• *Khu vực nông thôn - nguồn lực ban đầu, quan trọng của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*

Lịch sử phát triển của hầu như tất cả các nước trên thế giới đều cho thấy khu vực nông thôn luôn là điểm khởi đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Chính khu vực này cung cấp những nguồn lực quan trọng như đất đai, nguồn nhân lực, nguyên vật liệu cho các quá trình sản xuất khác nhau.

Để mở rộng các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra khối lượng sản phẩm ngày càng lớn, với giá thành ngày càng thấp, phục vụ nhu cầu của xã hội, các nhà đầu tư chỉ có thể trông cậy vào nguồn đất đai ở khu vực nông thôn. Đây là con đường duy nhất để phát triển, bởi một lẽ đơn giản là tất cả các ngành sản xuất công nghiệp đều tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực đối với môi trường xung quanh. Trong khi ở các khu đô thị với đặc trưng là mật độ dân số cao thường rất nhạy cảm với

những biến đổi môi trường do quá trình sản xuất công nghiệp gây nên. Hơn thế nữa, sự đầu tư vào khu vực nông thôn của các ngành công nghiệp còn tạo ra một sự cân bằng cần thiết của quá trình phát triển chung và làm nên thành công của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của mỗi quốc gia. Chính sự đầu tư của các ngành công nghiệp vào khu vực nông thôn một cách có định hướng đã làm nên thành công của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Đài Loan. Ngược lại, sự đầu tư thái quá vào các ngành công nghiệp tập trung ở thủ đô Bangkok và các đô thị lớn đã làm hạn chế sự phát triển trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Thái Lan. Tuy nhiên, cần phải thấy rõ rằng đất đai ở khu vực nông thôn không phải là vô hạn. Sự đầu tư của các ngành công nghiệp vào khu vực nông thôn nếu không có một sự định hướng có tính chất toàn diện và dài lâu, sẽ kéo theo rất nhiều đảo lộn xã hội. Một trong những hệ quả của quá trình này là giải quyết công ăn, việc làm cho những người nông dân bị mất đất, thiếu việc làm, giảm thu nhập và dĩ nhiên là khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, giữa giàu và nghèo sẽ ngày càng gia tăng.

Nguồn nhân công dồi dào, với giá rẻ ở khu vực nông thôn cũng là một trong những thế mạnh hấp dẫn các nhà đầu tư công nghiệp của khu vực này. Trong xu thế toàn cầu hoá về kinh tế hiện nay, không chỉ các nhà đầu tư trong nước mà còn có rất nhiều các nhà đầu tư nước ngoài đã và đang đầu tư vào khu vực nông thôn tại các nước đang phát triển với mục tiêu tìm kiếm nguồn nhân công dồi dào và có giá thấp. Hàng triệu,

hàng triệu nông dân đổ xô tìm kiếm việc làm tại các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Trung Quốc, Việt Nam và một số nước đang phát triển khác là một minh chứng rõ ràng cho thế mạnh này của khu vực nông thôn trong thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai dài lâu của các nước đang phát triển.

Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vốn nói riêng và những tích lũy ban đầu làm cơ sở cho các bước phát triển tiếp theo là vấn đề mà nước nào cũng phải đối mặt. Nguồn vốn đó đương nhiên đều phải trông chờ vào việc phát triển nông nghiệp, đặc biệt là phát triển các mặt hàng nông sản có khả năng xuất khẩu cao nhằm thu ngoại tệ, tạo nguồn vốn cho phát triển các ngành công nghiệp và cơ khí. Hầu như các quốc gia, lãnh thổ có nhiều thành tựu trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá như Nhật Bản, Thái Lan, Đài Loan... đều đã thành công trên phương diện này. Hơn thế nữa, sản xuất các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp nhằm đảm bảo nhu cầu tiêu dùng và làm nguyên liệu chế biến ngày càng lớn dần theo tốc độ công nghiệp hoá cũng đòi hỏi sự phát triển tương ứng của khu vực nông thôn. Những sự mất cân đối giữa nông nghiệp và công nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá đất nước thường làm cho quá trình này khó có được tốc độ và sự bền vững như mong muốn.

• *Khu vực nông thôn - sự cân bằng về mặt sinh thái và xã hội*

Hầu hết mọi cư dân của cộng đồng đô thị và các khu công nghiệp đều có nguồn gốc nông thôn. Từ trong sâu thẳm tâm

hòn họ vẫn còn hằn sâu những nét truyền thống, phong tục, tập quán, lễ hội, tín ngưỡng... của những vùng nông thôn - quê hương họ. Vì vậy, sự hoài niệm về quê hương luôn là mối quan tâm của mọi người. Mặt khác, khi công nghiệp phát triển, ô nhiễm môi trường tăng cao, mọi sự vật đều có xu hướng trở nên khô cứng, lặt đi, lặt lại và nhàm chán thì khu vực nông thôn với khung cảnh thiên nhiên thanh bình của cánh đồng lúa trải dài, dòng sông êm ả trôi... sẽ tạo nên một sự cân bằng cần thiết. Xã hội càng phát triển, cuộc sống công nghiệp càng hối hả, gấp gáp bao nhiêu thì nhu cầu trở lại cuộc sống nông thôn, gần gũi với thiên nhiên con người càng lớn bấy nhiêu. Thậm chí, trở về làng quê trong những ngày nghỉ cuối tuần còn là một trong những biện pháp quan trọng giúp con người của những xã hội công nghiệp phát triển, giải tỏa stress, ổn định tâm lý và nâng cao năng suất lao động.

2. Phát triển nông thôn - nhu cầu quan trọng của xã hội

Đối với những nước đang phát triển, phát triển nông thôn là một trong những mục tiêu quan trọng nhất nhằm đảm bảo ổn định xã hội và phát triển đất nước. Một mặt, nông thôn đang là khu vực lạc hậu nhất trong cả nước, phần lớn số người nghèo đều tập trung ở khu vực này, trình độ dân trí lại không cao nên tất cả các nỗ lực nhằm thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo đều hướng vào khu vực nông thôn. Mặt khác, trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa đất nước, phát triển nông thôn không chỉ là vấn đề riêng của khu vực nông thôn, mà có liên quan trực tiếp đến nhiều vấn đề khác, trong

đó có vấn đề đô thị. Đô thị hóa càng nhanh, càng mạnh, người nông dân càng mau bị mất đất canh tác, thiếu việc làm, cùng với thu nhập từ nông nghiệp vốn đã không cao dẫn đến việc ngày càng có nhiều cư dân nông thôn bỏ quê hương ra thành thị kiếm sống, tạo thêm nhiều khó khăn cho khu vực này vốn đã đầy rẫy khó khăn. Cùng với nó là những bất ổn về xã hội khó có thể giải quyết được trong ngày một, ngày hai.

*“Bên cạnh làng tôi
đất bán hết rồi
chỉ còn nho nhỏ
nghĩa địa xa xa!*

*Bên cạnh làng tôi
yếm thắm lụa đào
ngực cau nhu nhú
đã phải đi xa!*

.....

*Đàn trâu
lững thững qua cầu
đất bán hết rồi
Đàn trâu về đâu?”⁴*

⁴ Lời bài hát "À í a" của Lê Minh Sơn. Bài hát đoạt giải bài hát của năm trong Chương trình Bài hát Việt năm 2005

Lời bài hát đoạt giải trong Chương trình bài hát Việt 2005 cứ vang lên xoáy vào tâm khảm những ai quan tâm đến khu vực nông thôn, thúc bách họ tìm ra câu trả lời đối với những nghịch lý của quá trình phát triển nông thôn trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa hiện nay.

Ông Đặng Tiểu Bình - nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc - từng cảnh báo “*Nếu để xảy ra phân hóa lưỡng cực (nhiều người giàu sẽ ngày càng giàu, còn nhiều người nghèo sẽ ngày càng nghèo đi), có nghĩa là Trung Quốc đã thất bại trong công cuộc cải cách của mình*” và nêu rõ: “*Trung Quốc với 80% dân số là nông dân. Do đó, xã hội Trung Quốc có ổn định hay không, kinh tế Trung Quốc có phát triển hay không trước hết phải xem liệu nông thôn có phát triển hay không, cuộc sống của người nông dân liệu đã được cải thiện hay chưa. Các đô thị dù có phân hoa đến mấy mà không có nông thôn làm hậu phương vững chắc thì đó cũng là thất bại của Trung Quốc*”.

Trên thực tế hiện nay, nhiều vùng nông thôn của đất nước Trung Quốc - một đất nước có tốc độ phát triển kinh tế đáng ngạc nhiên trong những năm gần đây, đã bị bỏ quên trong thời gian dài, trở thành “vùng chân không luật pháp” với những “ông vua” nhà quê đầy quyền thế. Thu nhập thấp đã khiến những nông dân nghèo Trung Quốc phải co mình lại, sống một cuộc sống thiếu thốn về mọi mặt, từ vật chất đến tinh thần. Có tới 150 triệu người dân nông thôn Trung Quốc đổ xô ra thành thị mong tìm cơ hội đổi đời, dẫn đến nhiều vấn đề về xã hội phức tạp nảy sinh.

Đối với những nước phát triển đã thực hiện được một chặng đường dài của quá trình công nghiệp hóa thì phát triển nông thôn cũng vẫn là một vấn đề thu hút tâm trí của nhiều nhà lãnh đạo, nhiều nhà nghiên cứu có tâm huyết. Có đến 80% dân số Nhật Bản sống tại các thành phố lớn chỉ chiếm 20% diện tích cả nước, trong khi đó 20% dân số còn lại sống trong khu vực nông thôn với 80% diện tích đất còn lại. Tại trường Cao đẳng kỹ thuật Oita (tỉnh Oita, Tây Nam Nhật Bản) một giáo sư cho biết cứ 10 sinh viên tốt nghiệp thì có đến 9 người tìm kiếm việc làm ở các thành phố lớn, chỉ có 01 người ở lại làm việc ở quê nhà. Nhà bỏ hoang, tài nguyên thiên nhiên không được gìn giữ và khai thác, truyền thống văn hóa bị lãng quên và quan trọng hơn là nguồn nhân lực để phát triển kinh tế của các địa phương khu vực nông thôn bị thiếu hụt trầm trọng đang là nỗi ám ảnh đối với các nhà cầm quyền nước này từ những năm 70 của thế kỷ XX. Nông nghiệp Đài Loan chỉ chiếm khoảng 3% GDP của đảo quốc này, nhưng ở đây người ta vẫn chú trọng một cách đáng kể đến nông nghiệp và nông thôn. Hơn ai hết, họ biết rằng chỉ có nông nghiệp, nông thôn mới là môi trường để con người cân bằng tâm lý khi phải tham gia vào các hoạt động công nghiệp đơn điệu và có nhịp độ rất khẩn trương. Đó chính là những chức năng khác (ngoài việc cung cấp lương thực, thực phẩm) của nông nghiệp và nông thôn trong một đất nước đã công nghiệp hóa.

Rõ ràng là phát triển nông thôn không còn là việc riêng của các nước kém hoặc đang phát triển nữa. Trong hoàn cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, các quốc gia đã, đang và sẽ

phụ thuộc lẫn nhau thì phát triển nông thôn tất yếu trở thành mối quan tâm của cộng đồng thế giới vì quyền lợi và sự phát triển của mỗi quốc gia.

3. Công nghiệp hóa nông thôn - con đường phát triển tất yếu của các nước đang phát triển

Khu vực nông thôn với các hạn chế như đã trình bày ở phần trên, khó có thể tự mình tạo ra được những sự thay đổi mạnh mẽ về cơ sở vật chất kỹ thuật, về khoa học công nghệ nhằm tăng năng suất lao động, cũng như không đủ khả năng tạo ra đủ việc làm với thu nhập xấp xỉ như thu nhập của cư dân thành thị cho số lao động đang ngày càng tăng lên trong khu vực này.

Để giải quyết vấn đề này, cần phải chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp từ kinh tế tự cung, tự cấp sang hướng sản xuất hàng hóa lớn, gắn công nghiệp chế biến với thị trường, đồng thời chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp.

Đó chính là những nội dung chủ yếu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn ở những nước đang phát triển. Điều cần đặc biệt nhấn mạnh là công nghiệp hóa nông thôn không chỉ đơn thuần là việc đưa công nghiệp vào nông thôn mà là cả một quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của khu vực này. Ngay khái niệm "công nghiệp nông thôn"

cho đến tận bây giờ cũng chưa có được cách hiểu rõ ràng và thống nhất. Khái niệm “các ngành công nghiệp nông thôn” thường được dùng để chỉ các doanh nghiệp công nghiệp đóng tại các vùng nông thôn mà thôi.⁵

Để thực hiện được quá trình công nghiệp hóa nông thôn, trước hết cần phải trang bị công nghệ, máy móc, thiết bị nhằm hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi và năng suất lao động của người nông dân, tạo ra nguồn hàng hóa nông sản ngày càng dồi dào phục vụ đời sống xã hội và sự phát triển của các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm sản phục vụ xuất khẩu. Song song với quá trình hiện đại hóa nông nghiệp, cần tăng cường cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo điều kiện phát triển các hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp như các ngành nghề thủ công truyền thống, tiểu công nghiệp, công nghiệp nông thôn và các hoạt động dịch vụ kỹ thuật, nhằm chuyển dịch nền kinh tế nông thôn từ kinh tế thuần nông sang cơ cấu nông - công nghiệp, dịch vụ.

Kinh nghiệm thành công của Nhật Bản cũng như của các nước công nghiệp mới (NIC) ở châu Á cho thấy, hầu như tất cả các nước này đều chú ý phát triển công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn một cách đúng mức và từ rất sớm.

⁵ Báo cáo của UNIDO Dự án VIE/98/022/08 do UNIDP tài trợ, hợp tác cùng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Nhật Bản là nước đầu tiên thực hiện công nghiệp hóa đất nước ở châu Á. Đất nước này đã thực hiện công nghiệp hóa ngay từ những năm cuối của thế kỷ 19. Từ một nước có nền nông nghiệp cổ truyền, tự cung, tự cấp, sản xuất manh mún, với những hộ nông dân quy mô nhỏ (bình quân 0,5 ha đất/hộ), Nhật Bản đã nhanh chóng trở thành một cường quốc kinh tế trên thế giới với một nền nông nghiệp và công nghiệp hiện đại, kinh tế thành thị và nông thôn đều phát triển. Điều đáng nói là cho đến nay đất nước này vẫn còn tồn tại rất nhiều khu ruộng trồng lúa có quy mô không lớn (chỉ vài trăm m²) nhưng đã được cơ giới hóa cao độ ở tất cả các khâu và năng suất lao động của người nông dân rất cao. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động của đất nước này giảm đi nhanh chóng, từ 45,2% năm 1950 xuống còn 6,3% năm 1990.

Từ đầu những năm 50 của thế kỷ XX, Đài Loan đã thực hiện công nghiệp hóa với mô hình phát triển công nghiệp cả ở thành thị và nông thôn. Chỉ sau 25 - 30 năm từ một nền nông nghiệp lạc hậu, Đài Loan đã trở thành vùng lãnh thổ có trình độ công nghiệp phát triển cao và được coi là một trong bốn con rồng ở châu Á. Công nghiệp hóa nông thôn đã tạo điều kiện giảm số hộ thuần nông từ 39,9% năm 1955 xuống dưới 9% những năm cuối thế kỷ XX. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động cũng giảm từ 56,1% năm 1952 xuống còn 12,9% năm 1992.

Cho đến những năm 60 của thế kỷ XX, Thái Lan vẫn còn là một nước lạc hậu, yếu kém cả về nông nghiệp và công nghiệp nên họ đã chọn công nghiệp hóa làm con đường phát

triển đất nước. Trong quá trình công nghiệp hoá, Thái Lan đã thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp - nông thôn, trong đó vừa phát triển kinh tế nông nghiệp, vừa mở mang các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Trong phát triển kinh tế nông nghiệp, Thái Lan không những chú trọng việc đa dạng hoá sản xuất và công nghệ sản xuất mà còn đa dạng hoá các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi.⁶ Cho đến nay, Thái Lan đã trở thành một trong những nước có nền kinh tế đứng đầu trong khu vực Đông Nam Á. Nông nghiệp, nông thôn Thái Lan đã có những bước đổi thay vượt bậc so với những năm chưa tiến hành công nghiệp hoá. Sản lượng các mặt hàng nông, lâm, thuỷ sản chế biến xuất khẩu ngày càng tăng. Hơn thế nữa, nhờ học tập kinh nghiệm của Phong trào “Một làng, Một sản phẩm” từ Nhật Bản, Chương trình “One Tambon, One Product” (cũng có nghĩa là mỗi làng một sản phẩm) đã mang lại cho người nông dân Thái Lan hàng tỷ Baht (tiền Thái Lan) lợi nhuận mỗi năm từ việc tổ chức sản xuất và tiêu thụ hàng thủ công truyền thống.

Ở Việt Nam, công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã được bắt đầu vào đầu những năm 1990. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VII (20/01/1994) có thể coi là điểm đánh dấu cho quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Báo cáo chính trị của Hội nghị đã xác định “Những thành tựu quan trọng đạt

⁶ Nguyễn Điền: Công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn các nước châu Á và Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội-1997

được đã và đang tạo ra những tiền đề đưa đất nước chuyển dần sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy tới một bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”⁷. Đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước được tiếp tục khẳng định trong các văn kiện tiếp theo của Đảng Cộng sản Việt Nam như Nghị quyết Trung ương lần thứ 7 (tháng 7/1994). Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đó là “ Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa” và “Đặc biệt coi trọng CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn”⁸.

Đường lối đó đã được cụ thể hoá trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IX, *“ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, gắn công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, ứng dụng các thành tựu công nghệ sinh học, đưa thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh*

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị giữa nhiệm kỳ, khóa VII- Lưu hành nội bộ, 1/1994, tr.22.

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1996 tr..67, 86.

tranh của nông sản hàng hoá trên thị trường. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái; tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân ở nông thôn".

Như vậy cần phải hiểu công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) nông nghiệp, nông thôn là một quá trình chuyển dịch cơ cấu. Nó diễn ra ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong khu vực nông thôn. Trong giai đoạn trước mắt, CNH, HĐH nông nghiệp được thể hiện qua việc ứng dụng một số công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đặc biệt là công nghệ sinh học vào các khâu trọng yếu của sản xuất nông nghiệp như giống, kỹ thuật canh tác... nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng hoá nông sản trên thị trường trong nước và thế giới.⁹

Cho đến nay, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn đã thu được những kết quả bước đầu. Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP (tính theo giá cố định năm

⁹ Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam - Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010.

1994) giảm từ 31,83% năm 1990 xuống 20,25% năm 2004, trong khi đó tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng từ 25,17% năm 1990 lên 39,38% năm 2004. Tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp giảm từ 72,04% trong tổng số lao động cả nước năm 1990 xuống còn 55,4% năm 2004. Lao động trong ngành công nghiệp tăng từ 8,95% năm 1990 lên 12,7% năm 2004.¹⁰

4. Kinh nghiệm tiến hành công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn ở một số nước châu Á

Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, hầu hết các nước châu Á đều ở trong tình trạng nghèo nàn, kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Trong khi đó, nhìn chung nền nông nghiệp còn lạc hậu, bình quân ruộng đất không cao như những khu vực khác trên thế giới.

Từ sau khi thực hiện đường lối công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn, nhiều nước đã nhanh chóng cải thiện nền kinh tế của mình. Nhật Bản, từ trong hoang tàn sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã vươn lên trở thành một cường quốc kinh tế trên thế giới. Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc, Thái Lan... cũng dần trở thành những “con rồng châu Á”, những quốc gia và vùng lãnh thổ công nghiệp mới (NIC) trong khu vực. Mặc dù điều kiện địa lý, kinh tế, chính trị... của mỗi nước khác nhau dẫn đến cách thức tiến hành công nghiệp hoá nông nghiệp,

¹⁰ Tính toán theo số liệu thống kê của niên giám thống kê 2001, 2004. NXB Thống kê - Hà Nội, 2002, 2005.

nông thôn cũng khác nhau nhưng từ những thành công của họ, có thể rút ra những kinh nghiệm bổ ích cho nước ta.

a) Để công nghiệp hoá đất nước thành công cần chú ý phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng hiện đại hoá; lấy phát triển nông nghiệp làm nền tảng; hình thành các cơ sở công nghiệp với các quy mô khác nhau ở cả nông thôn và thành thị

Xuất phát từ một nền nông nghiệp lạc hậu trong khi kinh tế trong nước lại chủ yếu dựa vào khu vực này nên hầu như tất cả các nước châu Á đã thực hiện quá trình công nghiệp hoá đất nước thành công đều rất coi trọng công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn trong thời gian đầu.

Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã bắt tay vào công cuộc cải cách ruộng đất và áp dụng các kỹ thuật mới trong canh tác nông nghiệp, nhất là áp dụng cơ giới hoá nhằm tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong sản xuất nông nghiệp. Do vậy, nông nghiệp nước này đã có những bước chuyển đổi căn bản chỉ trong một thời gian ngắn. Các nhu cầu thiết yếu về gạo, thịt, trứng sữa... của đất nước đã được nông nghiệp trong nước đáp ứng tương đối thoả mãn. Song song với sự phát triển sản xuất nông nghiệp, Nhật Bản rất chú trọng phát triển công nghiệp nông thôn với các hình thức, quy mô khác nhau như các xí nghiệp hộ gia đình, xí nghiệp quy mô nhỏ và vừa ở các huyện, lý, thị trấn... tạo điều kiện tiêu thụ nông sản, tạo việc làm cho số lao động nông dân gia tăng do quá trình áp dụng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp

tạo ra, đồng thời làm vệ tinh cho các công ty, xí nghiệp có quy mô lớn ở khu vực thành thị. Quá trình này đã tạo điều kiện để cả công nghiệp nông thôn và công nghiệp thành thị đều phát triển một cách cân đối, mạnh mẽ.

Trong giai đoạn đầu của công cuộc công nghiệp hoá, Đài Loan cũng rất chú trọng đến việc công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn với kế hoạch “Khôi phục và phát triển nông nghiệp để nuôi dưỡng công nghiệp” (năm 1953-1968). Trong giai đoạn này, Đài Loan đã biết kết hợp hài hoà việc xây dựng các sở công nghiệp ở thành thị và ở nông thôn. Cho đến nay, Đài Loan đã rất thành công trong việc mở mang các cơ sở sản xuất công nghiệp ở khu vực nông thôn với hàng ngàn công ty quy mô hộ gia đình và quy mô vừa và nhỏ, thu hút khoảng 2/3 tổng số lao động. Khi nông nghiệp đã phát triển, cơ sở vật chất khu vực nông thôn đã đáp ứng nhu cầu của người dân, Đài Loan đã thực hiện giai đoạn hai của quá trình công nghiệp hoá. Đó là giai đoạn “Phát triển công nghiệp để hỗ trợ nông nghiệp” (năm 1969-1995). Hiện tại, mặc dù nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 3% GDP nhưng Đài Loan vẫn hết sức quan tâm đến lĩnh vực này vì những ảnh hưởng rất quan trọng của nông nghiệp đến đời sống con người, nhất là đến sự cân bằng xã hội trong quá trình phát triển.

Chính nhờ biết kết hợp hài hoà giữa phát triển nông nghiệp và phát triển công nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá như vậy nên Đài Loan chẳng những đã nhanh chóng trở thành một trong 4 “con rồng” kinh tế ở châu Á mà còn có sự phát triển khá bền vững.

Chịu ảnh hưởng của lý thuyết chủ trương “nhảy thẳng” vào công nghiệp hóa/đô thị hóa của các nước phương Tây, trong thời gian đầu của quá trình công nghiệp hoá đất nước, Thái Lan chủ trương xây dựng các vùng công nghiệp tập trung ở các đô thị lớn như Bangkok, lấy vốn vay và công nghệ nước ngoài làm trụ cột cho sự phát triển. Thực tế đã cho thấy đường lối này đã không đem lại kết quả như mong muốn. Kinh tế không những không phát triển mà còn trì trệ hơn. Từ thất bại này, chính quyền Thái Lan đã chuyển hướng chiến lược công nghiệp hoá sang thực hiện công nghiệp hoá cả nông nghiệp, nông thôn và đô thị. Thực hiện cơ giới hoá, hiện đại hoá ngành nông nghiệp một cách triệt để tạo đà cho công nghiệp phát triển. Các ngành công nghiệp và nông nghiệp đều hướng về mục tiêu sản xuất các loại sản phẩm, hàng hoá phục vụ xuất khẩu. Nhờ những thay đổi kịp thời mà hiện tại Thái Lan trở thành một trong những nền kinh tế hàng đầu của khu vực Đông Nam châu Á.

b) Xây dựng và củng cố hạ tầng nông thôn

Tất cả các nước trong khu vực châu Á thành công trong công cuộc công nghiệp hoá đất nước đều đặc biệt chú ý đến vấn đề xây dựng hạ tầng nông thôn, nhất là việc xây dựng các công trình thuỷ lợi và mạng lưới giao thông nông thôn.

Việc xây dựng các công trình thuỷ lợi và mạng lưới giao thông nông thôn đã góp phần to lớn vào quá trình cơ giới hoá cũng như quá trình chuyển giao công nghệ hiện đại khác

(giống, kỹ thuật canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng...) trong sản xuất nông nghiệp. Hơn thế nữa, khi các cơ sở hạ tầng nông thôn như điện, nước sạch, bưu chính viễn thông... được chú ý đầu tư xây dựng sẽ là điều kiện tốt để các nhà đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất của mình ở khu vực nông thôn. Mặt khác khi có hạ tầng nông thôn đảm bảo, việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cũng như các sản phẩm của ngành nghề phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn sẽ thuận lợi hơn rất nhiều. Dân trí của cư dân nông thôn cũng vì thế mà được nâng cao.

c) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

Khi nông nghiệp đã có những bước đổi thay nhất định do tác động của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ vừa là mục tiêu vừa là hệ quả tất yếu. Việc chú trọng phát triển các ngành, nghề sản xuất phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn như các nghề thủ công truyền thống đều được các nước thực hiện trong quá trình công nghiệp hoá.

Năm 1974, “Luật phát triển nghề thủ công truyền thống” (gọi tắt là “Luật nghề truyền thống”) của Nhật Bản đã được ban hành. Đây là bộ luật đặc biệt nhằm khôi phục và phát triển nghề thủ công truyền thống vốn bị coi nhẹ trong các chính sách từ trước đó. Nội dung của luật nhằm phát triển các cơ sở

quy mô vừa và nhỏ về ngành nghề thủ công truyền thống trên các khía cạnh như phát triển mẫu mã của hàng thủ công, phát triển kỹ năng của thợ thủ công... Tuy nhiên, bộ luật đặc biệt tập trung vào các sản phẩm làm bằng tay của các ngành nghề thủ công truyền thống để bảo tồn và nuôi dưỡng chính sách phát triển chúng. Trải qua gần 30 năm thực hiện, bộ luật này đã được sửa đổi 2 lần và phối hợp với các luật khác như Luật Bảo tồn các giá trị văn hoá (năm 1925), Luật Khuyến khích phát triển năng lực lao động (năm 1969)... đã đóng một vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra lối sống và văn hoá Nhật bản.

Dựa trên Luật phát triển nghề thủ công truyền thống, Chính phủ đã đề ra các chính sách cụ thể để phát triển các nghề thủ công truyền thống. Tổng mức bao cấp để phát triển nghề thủ công truyền thống của Nhật Bản vào khoảng một tỷ yên (tiền Nhật Bản), trong đó mức hỗ trợ trực tiếp vào khu vực sản xuất là khoảng 200 triệu yên và hỗ trợ phát triển cho cơ sở nghề thủ công truyền thống là 800 triệu yên, tập trung ở các hoạt động sau:

- *Đào tạo lực lượng kế tục*: Sau gần 30 năm vận hành Luật, có thể thấy hầu như mỗi khu vực sản xuất đều có một dự án đào tạo thợ thủ công kế tục. Do kỹ thuật thủ công truyền thống được truyền từ người nọ sang người kia, nên việc kế tục công nghệ đúng đắn là vô cùng quan trọng. Kỹ thuật viên giỏi của khu vực sản xuất trở thành người hướng dẫn tiếp tục cho các thế hệ trẻ hơn. Lương trả cho hướng dẫn viên và chi phí nguyên vật liệu lấy từ nguồn bao cấp của nhà nước.

- *Xúc tiến thương mại*: Chính sách này rất có hiệu quả đối với lớp người kế cận, khi nhu cầu vẫn ở mức thấp, các cuộc triển lãm trưng bày và bán sản phẩm được tổ chức ở địa phương hoặc ở những khu vực tiêu thụ lớn. Do các cửa hàng bán buôn mất dần vai trò của mình, bước ngoặt của quá trình tiêu thụ sản phẩm chính là ở nơi sản xuất và là việc tiếp thị trực tiếp tới người tiêu dùng. Chính quyền các địa phương đã dành khoảng 2 tỷ yên bên cạnh khoản bao cấp từ nhà nước cho công tác này.

- *Xây dựng nhà triển lãm nghề thủ công quốc gia*: Nhà triển lãm này được xây dựng để lưu giữ tài liệu về các địa phương có nghề thủ công và để thực hiện các dự án đào tạo. Trên cả nước Nhật Bản có khoảng 30 nhà triển lãm như vậy. Gần đây có một dự án kết hợp với ngành du lịch và đã mang lại kết quả rất khả quan, với việc lấy quản lý theo kiểu cổ truyền làm trọng tâm cho khu vực. Ngoài ra việc tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên ngành được tổ chức tại đây để trao đổi thông tin và để quản lý cơ sở đã tỏ ra rất có hiệu quả.

- *Nghiên cứu nguyên, vật liệu thô*: Nghiên cứu về nguyên, vật liệu thay thế cho những nguyên, vật liệu đang ngày một cạn kiệt được tiến hành khẩn trương nhằm đảm bảo cho các nghề thủ công truyền thống phát triển ngày một vững chắc hơn.

- *Sử dụng lao động địa phương*: Một trong những dự án trọng tâm của lần sửa đổi Luật phát triển nghề thủ công lần

thứ 2 là hệ thống sản xuất và bán sản phẩm thủ công phải được xây dựng đồng bộ. Cần tập trung hơn nữa vào phát triển sản phẩm mới sử dụng kỹ thuật công nghệ truyền thống, kết hợp các ý tưởng từ nhiều ngành nghề khác nhau và cải thiện sự chậm trễ trong việc phát triển nguồn nhân lực cũng như cải thiện sự chậm trễ trong hệ thống phân phối sản phẩm của các nhà sản xuất, quản lý.

- *Thành lập Hiệp hội nghề thủ công truyền thống*: Dựa trên Luật phát triển nghề thủ công truyền thống, Hiệp hội nghề thủ công truyền thống đã được thành lập từ năm 1975, trên cơ sở các hợp tác xã nhằm khuyến khích phát triển nghề thủ công truyền thống. Hiệp hội đã có nhiều dự án về các lĩnh vực khác nhau và đã được sự hỗ trợ từ phía chính quyền địa phương.

- *Tổ chức các cuộc thi sản phẩm thủ công*: Các cuộc thi này được tổ chức công khai cho cả các sản phẩm thủ công đã được xác nhận và chưa được xác nhận. Giải thưởng của Thủ tướng và của Bộ trưởng Bộ Công thương được trao cho những cải tiến về kỹ thuật và phát triển sản phẩm dựa trên công nghệ truyền thống.

- *Giáo dục thế hệ trẻ*: Các thợ thủ công sản xuất hàng thủ công truyền thống được mời đến các trường tiểu học, trường trung học cơ sở... để thuyết trình về kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất để học sinh từ nhỏ đã có thể làm quen được với các phương pháp, công nghệ, vật liệu... nhằm đào tạo thợ thủ công trong tương lai và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- *Thành lập Trung tâm nghề thủ công quốc gia*: Trung tâm nghề thủ công quốc gia được thành lập năm 1979 tại Tokyo, sau chuyển đến Ikebukuro năm 2001, với chức năng cung cấp thông tin về nghề thủ công truyền thống. Trung tâm cũng là nơi triển lãm, cung cấp tài liệu, sách báo, phim... để trao đổi thông tin giữa người sản xuất và người sử dụng.

Cùng với các hoạt động trên, vào năm 1979, tại tỉnh Oita (Nhật Bản) đã hình thành Phong trào **“Mỗi làng, một sản phẩm”** (*One Village, One Product*) là một trong những hoạt động nổi bật trong việc thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và phát triển các sản phẩm đặc trưng của mỗi vùng trong khu vực.

Ở Hàn Quốc, chương trình phát triển các nghề thủ công truyền thống cũng được triển khai từ những năm 1970. Tuy không có những thành công nổi bật như Nhật Bản nhưng chỉ sau 10 năm phát triển đất nước này đã hình thành được hàng ngàn cơ sở sản xuất các sản phẩm thủ công, chủ yếu ở quy mô gia đình, thu hút hàng vạn lao động nông thôn. Để hỗ trợ cho các cơ sở này hoạt động hiệu quả, nhà nước đã tổ chức hàng trăm công ty dịch vụ thương mại trong cả nước làm nhiệm vụ tiêu thụ các sản phẩm thủ công do khu vực nông thôn sản xuất ra.

Vào năm 1999, Thủ tướng Thaksin Shinawatra của Thái Lan đề xuất xây dựng Chương trình **“One Tambon, One Product”** (Mỗi làng, Một sản phẩm - tiếng Thái Tambon nghĩa là làng), còn gọi là Chương trình **“Làng Thái”** nhằm mục tiêu

phát triển các nghề thủ công truyền thống của Thái Lan. Năm 2001, Chương trình này chính thức đi vào hoạt động.

Đồng hành với Chương trình “One Tambon, One product” Chính phủ Thái Lan còn xây dựng Chương trình “Mỗi làng một triệu Baht”. Trong các chương trình này, Chính phủ Thái Lan hỗ trợ cho mỗi làng một triệu Baht (tiền Thái Lan, khoảng 40 Baht tương đương với 01 USD) để làm ra một sản phẩm tiêu biểu, đặc trưng và có chất lượng cao. Sự hỗ trợ này tập trung chủ yếu vào khâu tiếp thị, xúc tiến bán hàng, huấn luyện và chuyển giao công nghệ cho nông dân. Chính phủ Thái Lan cho biết, chỉ trong 4 tháng đầu năm 2002 các chương trình này đã đem lại 3,66 tỷ Baht (84,2 triệu USD) lợi nhuận cho người nông dân.

Indonesia cũng đã chú trọng đến việc phát triển các nghề thủ công ở khu vực nông thôn. Trong các kế hoạch 5 năm, Chính phủ Indonesia đều đưa ra các chương trình phát triển nghề tiểu thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn. Chính phủ tổ chức ra Hội đồng thủ công nghiệp quốc gia Indonesia nhằm thống nhất đầu mối để phối hợp tổ chức các hoạt động phát triển nghề thủ công ở nông thôn như tổ chức các hội chợ triển lãm sản phẩm thủ công, thi thiết kế sản phẩm thủ công, xây dựng trung tâm phát triển tiểu thủ công nghiệp, lồng ghép kế hoạch phát triển nghề thủ công vào các chương trình tạo việc làm ở nông thôn...

Năm 1994, Tổng thống Indonesia đã phát động chương trình giúp đỡ người nghèo, mà chủ yếu là sử dụng tiền hỗ trợ

của nhà nước để phát triển sản xuất nông nghiệp và các sản phẩm thủ công ở các làng có kinh tế kém phát triển. Trong Chương trình này, cả nước Indonesia chọn ra trên 20.000 làng có kinh tế kém phát triển nhất để Chính phủ hỗ trợ cho mỗi làng 20 triệu rupi (tiền Indonesia) làm vốn vay luân phiên cho các hộ nghèo trong làng phát triển sản xuất nông nghiệp và nghề thủ công.

Trong kế hoạch phát triển 5 năm (1978-1982), Chính phủ Philippines đã đề ra những chương trình, dự án tập trung vào phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp để sản xuất ra các sản phẩm tiêu dùng đơn giản, chế biến nông sản thực phẩm và công cụ cho sản xuất nông nghiệp tiến tới sản xuất các mặt hàng tham gia xuất khẩu. Các chính sách của chính phủ đều hướng đến việc hỗ trợ cho sự phát triển của các xí nghiệp tiểu, thủ công nghiệp trong các vấn đề về vốn, công nghệ và tiếp thị tiêu thụ sản phẩm. Từ năm 1990 đến nay Chính phủ nước này chú trọng vào hỗ trợ cho việc sản xuất các sản phẩm chế biến thực phẩm truyền thống nhưng có khả năng xuất khẩu cao và các ngành chế tạo máy móc, công cụ phục vụ cho mục tiêu cơ giới hóa nông nghiệp.

d) Vai trò của nhà nước trong công cuộc công nghiệp hóa nông thôn

Đặc trưng của khu vực nông thôn là sự kém phát triển về kinh tế, về cơ sở hạ tầng và dân trí không cao, khó có khả năng theo kịp sự phát triển của các vùng khác trong cả nước.

Do vậy, để có thể tiến hành công nghiệp hóa khu vực này vai trò của nhà nước là cực kỳ quan trọng.

Khi mà các chính sách, chiến lược phát triển nông thôn của nhà nước được đề ra đúng đắn, phù hợp với các điều kiện cụ thể thì quá trình công nghiệp hóa nông thôn diễn ra thuận lợi và có hiệu quả, ngược lại, chẳng những khu vực này khó có thể phát triển được mà tình trạng trì trệ có thể sẽ ngày càng mạnh hơn.

Có thể dễ dàng nhận thấy điều này thông qua quá trình phát triển của Đài Loan, một trong những vùng lãnh thổ thực hiện rất thành công công nghiệp hóa nông thôn nhờ vào những sự quan tâm đúng mức của chính quyền đối với khu vực nông thôn ngay từ khi mới bắt đầu công cuộc công nghiệp hóa.

Cũng có thể nhận ra vai trò quan trọng của chính phủ trong quá trình công nghiệp hóa nông thôn thông qua những thành công và thất bại của Thái Lan. Nền kinh tế của đất nước này có những thành công lớn như hiện nay một phần nhờ vào sự chuyển hướng chiến lược rất đúng đắn từ công nghiệp hóa tập trung chủ yếu ở những khu vực đô thị lớn sang chú trọng phát triển nông nghiệp và nông thôn, hướng vào công nghiệp chế biến nông sản và các ngành tiểu thủ công nghiệp nhằm nâng cao giá trị nông sản và mở rộng các mặt hàng xuất khẩu.

Trong những năm 1970, Trung Quốc thực hiện chiến lược phát triển xí nghiệp hương trấn như là một nội dung quan

trọng nhất để công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn nhưng đến nay chính phủ nước này đã chuyển sang chiến lược “tam nông” (nông nghiệp - nông thôn - nông dân), nhằm thực hiện phát triển nông thôn một cách toàn diện hơn, phù hợp hơn với thực tiễn của đất nước.

Ô nhiễm môi trường sinh thái do việc phát triển các cơ sở sản xuất trong khu vực nông thôn, do việc sử dụng ngày càng nhiều các chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản, việc thu xếp công ăn, việc làm cho số lao động nông nghiệp dư thừa ngày càng tăng ở khu vực nông thôn, cũng như việc giữ gìn, bảo tồn truyền thống văn hóa, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên của khu vực nông thôn... là những hậu quả tất yếu nảy sinh trong quá trình công nghiệp hóa nông thôn mà bản thân khu vực này không thể giải quyết được nếu không có sự can thiệp, hỗ trợ một cách tích cực của chính phủ.

Chương 2

MỘT SỐ LÝ THUYẾT VÀ KHUYNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Sự tiến hóa của các lý thuyết phát triển nông thôn

Theo giáo sư Đào Thế Tuấn¹¹ thì vấn đề phát triển nông thôn là một vấn đề phức tạp. Ngay từ những năm 50 của thế kỷ XX đã xuất hiện nhiều thuyết phát triển nông thôn khác nhau, đi theo những hướng khác nhau. Có những lúc các lý thuyết này trái ngược nhau.

Vào những năm 1950, các lý thuyết kinh tế học phát triển đã không coi nông nghiệp là một nhân tố của sự phát triển. A. Lewis (1954) trình bày mô hình phát triển gồm hai khu vực: khu vực tư bản chủ nghĩa hiện đại và khu vực bản địa không tư bản. Mô hình này hoạt động chủ yếu do sự chuyển dịch lao động từ khu vực tự cấp có năng suất lao động thấp sang khu vực tư bản chủ nghĩa có khả năng phát triển vì dùng lợi nhuận để tái đầu tư. Lao động ở khu vực bản địa không hạn chế do đây sự phát triển được tiến hành cho đến lúc hai khu vực cân bằng nhau. Nhiều nhà kinh tế đã phát triển thêm mô hình này, coi khu vực I là công nghiệp và khu vực II là nông

¹¹ Phát triển nông thôn- Bản tin tham khảo về phát triển nông thôn và các tổ chức nông dân số 4 (51), tr.3

nghiệp. Chiến lược phát triển chủ yếu là chuyển lao động dư thừa từ nông nghiệp sang công nghiệp và nông nghiệp bị coi nhẹ. Các nhà phát triển nông nghiệp thời kỳ này chủ yếu chủ trương chuyển giao công nghệ nông nghiệp từ các nước tiên tiến sang các nước lạc hậu thông qua mô hình khuyến nông của Mỹ và các chương trình phát triển nông thôn cộng đồng.

Sang thập kỷ sau (những năm 1960), B. Johnston và J.Mellor (1961) cho rằng nông nghiệp có vai trò đóng góp cho sự phát triển thông qua sự cung cấp lao động, vốn, ngoại tệ, thực phẩm và thị trường cho công nghiệp. T.Shultz (1964) cho rằng tiểu nông là các tác nhân đầu tư các nguồn lợi của mình một cách hợp lý và ra các quyết định có hiệu quả, cái mà họ thiếu là công nghệ và hệ thống nghiên cứu nông nghiệp quốc tế dẫn đến cuộc cách mạng xanh ở các nước châu Á. Kinh tế hộ nông dân được coi là động cơ của sự phát triển.

Trong thập kỷ 70 của thế kỷ XX, khoa học phát triển chú ý hơn đến việc làm và sự phân phối thu nhập: tăng trưởng và công bằng. Các chương trình phát triển nông thôn tổng hợp ra đời để nhằm tăng năng suất nông nghiệp đi đôi với sức khỏe, giáo dục và các dịch vụ xã hội.

Năm 1975, Ngân hàng thế giới đã tổng kết và định nghĩa một cách rộng rãi về phát triển nông thôn như sau: “Phát triển nông thôn là một chiến lược nhằm cải thiện đời sống kinh tế-xã hội của một nhóm người cụ thể - đó là những người nông dân nghèo. Phát triển nông thôn cũng bao gồm việc mở rộng diện người được hưởng lợi ích của sự phát triển tới những

người nghèo nhất trong số những người sinh sống tại các vùng nông thôn. Nhóm này bao gồm các tiểu nông, tá điền và người không có ruộng đất¹². Định nghĩa này là một bước tiến lớn trong việc xác định phạm vi và cách tiến hành phát triển nông thôn trong những điều kiện của thời điểm này.

Tuy nhiên, định nghĩa này đã không hề đả động đến phụ nữ và trẻ em - là những đối tượng đáng được quan tâm nhất trong phát triển nông thôn. Do vậy một định nghĩa bổ sung về phát triển nông thôn có thể là: “Phát triển nông thôn là một chiến lược nhằm tạo khả năng cho một nhóm người cụ thể, phụ nữ và nam giới nghèo ở nông thôn đạt được những gì hơn họ mong muốn và cần thiết cho bản thân họ và con cái họ. Nó bao hàm việc giúp đỡ những người nghèo nhất trong số những người sinh sống tại các vùng nông thôn được đòi hỏi và được hưởng nhiều hơn lợi ích của sự phát triển. Nhóm người này gồm các tiểu nông, tá điền và người không có ruộng đất”¹³.

Sang các năm 1980, xu hướng điều chỉnh cơ cấu và tự do hóa thị trường phổ biến trong kinh tế thế giới, còn gọi là “Đồng thuận Washington” chủ trương phải mở cửa thị trường và giảm vai trò của nhà nước. Trong thời kỳ này, nhà nước rút lui khỏi các chương trình phát triển nông thôn để cho thị trường cung cấp các dịch vụ cho nông dân. Cũng trong thời

¹² Ngân hàng Thế giới, 1975, Báo cáo về chính sách trong lĩnh vực phát triển nông thôn, Ngân hàng Thế giới, 1818 H. Street N. Washington DC. 20433.

¹³ Robert Chambers, Phát triển nông thôn - hãy bắt đầu từ những người cùng khổ. NXB Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991.

gian này, xu hướng hệ thống nông nghiệp bắt đầu phát triển chủ trương phải phát triển nông thôn từ dưới lên, có sự tham gia của quần chúng nông dân, chú ý các tri thức bản địa và các vùng sinh thái khó khăn.

Đến cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX bắt đầu phát triển xu hướng “Sinh kế bền vững”, trong đó bao gồm các mục tiêu giảm nghèo, phát triển bền vững và sinh kế (Carney, 1998). Xu hướng này cho rằng mục tiêu của hộ nông dân là “Sinh kế bền vững” bao gồm vốn con người (giáo dục, tay nghề, sức khỏe), vốn vật chất, vốn xã hội, vốn tài chính, vốn tự nhiên. Các chiến lược về sinh kế mà hộ nông dân theo đuổi gồm nhiều hoạt động để tiếp xúc và sử dụng các tài sản ấy một cách đa dạng.

Những năm đầu thế kỷ XXI, xu hướng giảm nghèo gắn liền với mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc đã đặt ra những vấn đề mới trong phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Trên thế giới không có nước nào có thể thoát nhanh khỏi sự nghèo khổ mà không tăng nhanh năng suất nông nghiệp. Quá trình này là quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế bằng cách tăng năng suất, cung cấp lương thực, thực phẩm, lao động và cả tiết kiệm cho quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa. Thực tiễn phát triển nông nghiệp, nông thôn thời gian gần đây cho thấy trong quá trình phát triển, bước đầu tiên là đa dạng hóa từ sản xuất lương thực sang sản xuất các loại nông sản có giá trị cao sẽ cải tiến chất lượng, tăng an toàn thực phẩm để đạt các tiêu chuẩn hàng hóa cao. Bước tiếp theo là sự

phát triển của nông nghiệp sẽ dẫn đến sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ trong phát triển nông thôn, nhất là sự phát triển của các ngành nghề phi nông nghiệp như sản xuất các sản phẩm thủ công mang nặng bản sắc văn hóa truyền thống.

2. Một số dòng lý thuyết chính trong phát triển nông nghiệp, nông thôn

Xét về bản chất trên thế giới đã xuất hiện ba dòng lý thuyết chủ yếu về phát triển nông nghiệp, nông thôn.¹⁴

a) Dòng lý thuyết chủ trương “nhảy thẳng” vào công nghiệp hóa/đô thị hóa

W. Rostow (1960), người đại diện khá điển hình cho dòng lý thuyết này cho rằng sự phát triển từ một xã hội nông nghiệp đến một xã hội công nghiệp, rồi hậu công nghiệp phải được tiến hành đồng thời trên 4 bình diện: Kinh tế, không gian, xã hội - chính trị và văn hóa, tức là phải công nghiệp hóa, đô thị hóa, quốc tế hóa và phương Tây hóa.

Có thể hiểu mô hình của dòng lý thuyết này như sau:

- Về kinh tế: Thực hiện triệt để công nghiệp hóa với hai giai đoạn chính là giai đoạn cơ cấu kinh tế tiền công nghiệp sang cơ cấu kinh tế hậu công nghiệp. Trong giai đoạn đầu, kinh tế gọi là “sơ cấp”, nông nghiệp nuôi sống vô kể người sản

¹⁴ GS. Phạm Xuân Nam: Phát triển nông thôn - Rural Development. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội-1997. Tr.13

xuất, số người mua hạn chế và ít sản xuất nguyên liệu. Trao đổi ít tiền tệ hoá. Trong giai đoạn sau, kinh tế gọi là “cấp ba”, trong đó hơn 2/3 người lao động làm việc trong khu vực dịch vụ, số người sản xuất hạn chế, rất nhiều người mua, trao đổi hoàn toàn tiền tệ hoá.

- Về không gian: Chuyển từ mô hình nông thôn với trên 80% dân cư trải ra trên những vùng đất trồng trọt sang mô hình hệ thống thành thị có trên 80% dân cư tập trung trong những không gian địa lý hạn chế.

- Về xã hội- chính trị: Chuyển từ mô hình làng/ xã với đặc trưng rất ít tính phức tạp của tổ chức cộng đồng, bản thân cộng đồng quy mô nhỏ sang mô hình dân tộc/thế giới có tính phức tạp lớn của tổ chức cộng đồng, tổ chức cộng đồng lớn có tính phong phú của các thể chế.

- Về văn hoá: Chuyển từ văn hoá truyền thống với vai trò nổi bật của gia đình và cộng đồng, tông tộc trong các quan hệ xã hội sang mô hình văn hoá thành thị quốc tế mà chủ nghĩa cá nhân, quan hệ xã hội được thực hiện chủ yếu thông qua môi giới của đồng tiền.

Rõ ràng là trong lý thuyết này không có khái niệm phát triển nông nghiệp và nông thôn, ngay cả đối với các nước đang phát triển.

Gần với dòng lý thuyết của W. Rostow, nhưng có chừng mực hơn, một loạt các chuyên gia của các nước Âu, Mỹ trong thời gian sau đó cũng đã thu hẹp đến mức tối thiểu vai trò của

nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Theo các tác giả đó, nông nghiệp “về cơ bản chỉ định hướng vào sản xuất lương thực, thực phẩm...”. Do đó, cách duy nhất để duy trì sự tăng trưởng của nền kinh tế là phải giảm mạnh số lượng nhân công trong nông nghiệp. Dĩ nhiên, việc giảm bớt tỷ lệ lao động trong nông nghiệp để tăng tỷ lệ lao động trong công nghiệp và dịch vụ là xu thế tất yếu của những nước đi vào quá trình công nghiệp hoá. Nhưng dù thế nào thì cũng không thể “đốt cháy giai đoạn” để thực hiện một “bước nhảy” từ một nước nông nghiệp sang một nước công nghiệp được. Những quốc gia thành công theo lý thuyết này đều phải dựa trên hai điều kiện tiên quyết, đó là: sự bóc lột đến mức thậm tệ nền nông nghiệp của các nước thuộc địa hoặc nhờ vào sự giúp đỡ “vô tư” của các nước lớn vì những lý do chính trị hay quân sự.

Các nước kém phát triển hoặc đang phát triển ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ La tinh khi thực hiện chính sách công nghiệp hoá “đốt cháy giai đoạn” đều vấp phải những mặt tiêu cực của chính sách này một cách nhanh hơn và khốc liệt hơn. Sự cân đối trong phát triển nông nghiệp/công nghiệp, nông thôn/đô thị bị phá vỡ đột ngột. Nạn thiếu lương thực, thực phẩm diễn ra triền miên. Công nghiệp thiếu hẳn những tiền đề và điều kiện cần thiết để phát triển. Trong khi đó những dòng người từ nông thôn đổ xô vào các đô thị kiếm việc làm phải sống chen chúc trong các khu nhà ổ chuột và để lại sau lưng họ những vùng nông thôn xơ xác, tiêu điều. Sự nghèo đói không giảm mà còn tăng thêm, dẫn tới những mâu thuẫn và xung đột xã hội nan giải.

b) Dòng lý thuyết đề cao vai trò của nông nghiệp trong quá trình chuẩn bị cho công nghiệp hóa

B.Johston và J.Mellor vào năm 1961 đã chứng minh rằng, việc xây dựng một nền nông nghiệp vững mạnh và năng động sẽ là một nhân tố quan trọng thúc đẩy công nghiệp phát triển và sự tăng trưởng nhanh của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Theo các tác giả này, nông nghiệp có 4 vai trò:

- Cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhu cầu trong nước;
- Xuất khẩu nông sản để thu ngoại tệ;
- Tạo nguồn động lực cho khu vực công nghiệp;
- Tăng nguồn tiết kiệm ở trong nước để cấp vốn cho mở mang công nghiệp.

S. Kuznets (1965) cũng khẳng định sự đóng góp của nông nghiệp vào sự tăng trưởng kinh tế thông qua việc buôn bán sản phẩm với các khu vực khác ở trong và ngoài nước, cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, lao động, vốn, thị trường cho quá trình công nghiệp hoá.

Mặc dù dòng lý thuyết này đề cao vai trò của nông nghiệp và nông thôn, nhưng về thực chất lý thuyết của họ chỉ nhấn mạnh đến việc khai thác càng nhiều càng tốt các nguồn lực của khu vực này để phục vụ cho công nghiệp hoá, còn triển vọng về sự phát triển của bản thân nông nghiệp và nông

thôn trong quá trình công nghiệp hoá lại không được quan tâm thoả đáng.

c) Dòng lý thuyết chủ trương kết hợp hài hoà giữa nông nghiệp và công nghiệp, nông thôn và đô thị trong quá trình phát triển

Ra đời trong thập kỷ 70 của thế kỷ XX, dòng lý thuyết này nhấn mạnh đến tính bền vững của quá trình phát triển và do vậy, đã nêu lên tầm quan trọng của con người trong mối liên quan giữa phát triển và bền vững, giữa nông nghiệp và công nghiệp cũng như giữa con người và nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Trong tác phẩm "*Small is beautiful*"¹⁵ (1973) E.F. Schumacher đã nhấn mạnh "Trong kinh tế, khái niệm trung tâm của sự khôn ngoan là tính bền vững" và "cần phải có một hệ thống tư duy hoàn toàn mới, dựa trên sự quan tâm đến con người chứ không phải quan tâm trước hết đến hàng hóa". Theo đó, cần chú ý thỏa đáng tới sự phát triển nông nghiệp và nông thôn, nhất là đối với những nước đang phát triển, nơi đại đa số dân cư còn sống ở nông thôn và tỷ lệ lao động lớn nhất là lao động nông nghiệp.

Theo E.F. Schumacher, nông nghiệp phải hoàn thành tốt các nhiệm vụ sau:

¹⁵ E.F.Schumacher: *Small is beautiful*. Harper Torchbooks, New York 1973

- Đảm bảo cho con người tiếp xúc với thiên nhiên sinh động;
- Nhân bản hóa và nâng cao phẩm chất của nơi cư trú rộng lớn hơn dành cho con người;
- Cung cấp lương thực, thực phẩm và các nguyên liệu khác cần thiết đối với việc đảm bảo một cuộc sống thỏa đáng.

Những ý tưởng này, thật ra không phải là những ý tưởng phản đối công nghiệp hóa một cách thuần túy mà chỉ là nhấn mạnh cần phải chú ý một cách thỏa đáng sự phát triển cân đối giữa nông nghiệp và công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa, phải dùng những thành quả của công nghiệp để làm cho cuộc sống con người ở nông thôn trở nên lành mạnh, đẹp đẽ và bền vững hơn.

Có lẽ đây là một trong những lý thuyết kinh tế mà các nhà cầm quyền ở tỉnh Oita, Nhật Bản - một đất nước đến thời điểm này đã thực hiện công nghiệp hóa ở mức độ khá cao - khai thác để hình thành và phát triển phong trào “Mỗi làng, Một sản phẩm” với những thành công vang dội sau này.

3. Các khuynh hướng lớn trong phát triển nông thôn

a) Phát triển nông thôn ngoại sinh

Phát triển ngoại sinh (Extrinsic development) là một thuật ngữ chỉ việc phát triển một khu vực nào đó chủ yếu dựa vào nguồn lực từ bên ngoài đưa vào. Đối với việc phát triển nông

thôn theo khuynh hướng này, người ta thường xây dựng dự án, chương trình phát triển nông thôn với mục tiêu là hình thành các mô hình kinh tế – xã hội ở khu vực nông thôn nào đó theo ý chí chủ quan của những người lãnh đạo hoặc dập khuôn từ những mô hình đã có và ít chú ý đến những điều kiện cụ thể, cũng như mong muốn của người dân trong khu vực. Nguồn lực chủ yếu dành cho việc triển khai các dự án, chương trình này cũng thường phải trông chờ từ bên ngoài như ngân sách nhà nước, sự tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước.

Trong nền kinh tế thị trường có xu hướng toàn cầu hoá như hiện nay, khuynh hướng phát triển ngoại sinh ở tầm vĩ mô thường chú trọng vào việc xây dựng các cơ sở sản xuất có tính dây chuyền, sản xuất hàng loạt, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm hàng loạt (dựa trên sự tăng nhu cầu tiêu dùng của các lực lượng bên ngoài khu vực nông thôn) để tận dụng các lợi thế sẵn có của khu vực nông thôn như đất đai, nhân công giá rẻ...

Khuynh hướng này thường đem lại những thành công ban đầu rất nhanh chóng và hào nhoáng nhưng thiếu đi sự bền vững cần thiết. Nhiều vùng nông thôn sau khi tiếp nhận những chương trình, dự án theo khuynh hướng này thường quay lại điểm xuất phát, thậm chí còn trở nên lạc hậu hơn sau khi dự án, chương trình kết thúc, nguồn lực ngoại sinh không còn nữa. Sản phẩm làm ra từ những mô hình này thường khó có thể tìm được thị trường tiêu thụ bền vững, người nông dân dễ bị rơi vào tình trạng nợ nần do trót đầu tư vào các mô hình của dự án, chương trình...

Hạn chế cơ bản của khuynh hướng phát triển ngoại sinh là khó có thể tận dụng hết các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong khu vực dành cho sự phát triển cộng đồng trong đó. Thêm nữa, sự phát triển sản xuất theo kiểu dây chuyền làm ô nhiễm môi trường và đảo lộn trật tự xã hội của khu vực nông thôn vốn rất mong manh trong quá trình công nghiệp hoá.

Hệ quả tất yếu của khuynh hướng phát triển nông thôn ngoại sinh là làm cho người giàu càng ngày càng giàu lên, còn người nghèo lại càng ngày càng nghèo thêm. Mặc dù vậy, cho đến nay, một số địa phương, đất nước vì những lý do rất khác nhau như muốn đốt cháy giai đoạn phát triển, hy vọng vào nguồn viện trợ từ bên ngoài nhằm tăng thêm nguồn lực phát triển, vì căn bệnh thành tích... vẫn muốn phát triển khu vực nông thôn của mình theo khuynh hướng này.

b) Phát triển nông thôn nội sinh

Ngược với khuynh hướng trên, phát triển nội sinh (Intrinsic development, Endogenous development) chú trọng phát triển các nguồn lực sẵn có bên trong của một khu vực nào đó làm động lực cho sự phát triển.

Phát triển nông thôn nội sinh thường nhắm tới mục tiêu phát triển một cách bền vững khu vực này thông qua việc tận dụng tối đa nguồn lực sẵn có tại địa phương như đất đai, điều kiện địa lý, lòng tự hào cũng như sự tự tin, sáng tạo của người dân địa phương... để phục vụ cho sự phát triển. Để làm được việc này, người ta thường chú trọng phát triển các doanh

nghiệp vừa và nhỏ, sử dụng công nghệ địa phương, tập trung mũi nhọn vào các ngành chế biến nông sản, sản xuất các sản phẩm thủ công hoặc các ngành dịch vụ phục vụ sự phát triển của các ngành công nghiệp ở các thành phố và đô thị lớn xung quanh. Mặc dù vậy, mục tiêu của sự phát triển chủ yếu vẫn là việc đa dạng hoá sản phẩm nhằm thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng trong khu vực. Khuynh hướng này đảm bảo được sự an toàn về môi trường và không làm đảo lộn xã hội trong khu vực. Tuy nhiên, do chỉ dựa chủ yếu vào nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như công nghệ của địa phương nên việc phát triển nông thôn theo khuynh hướng này sẽ bị hạn chế nếu không biết khơi dậy, phát huy sự sáng tạo và lòng tự hào về truyền thống quê hương của mỗi người dân trong khu vực.

Có một thực tế là khi xã hội càng phát triển, sự chuyên môn hoá ngày càng cao thì con người càng lệ thuộc vào những đồ vật mà mình không thực sự hiểu biết. Người ta ngày càng có xu hướng so sánh giữa cái mà họ đang sở hữu, sử dụng với những cái mà người khác đang có. Do thiếu thông tin nên sự so sánh đó thường đem đến sự không hài lòng về cái mà mình đang có. Thường thì cái xe máy mình đang đi đương nhiên không hay bằng cái xe máy mà ông hàng xóm đang dùng; người nông thôn thường cho rằng cuộc sống nhà quê đương nhiên không tốt như cuộc sống của người thành phố...

Ở tâm vĩ mô, những sự so sánh như vậy sẽ khiến cho nhiều người, thậm chí là cả một cộng đồng cư dân, nhất là các cộng đồng cư dân khu vực nông thôn không còn nhận biết

được rõ ràng những lợi thế, những giá trị truyền thống tốt đẹp của mình trong quá trình phát triển.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự khủng hoảng do không tự nhận ra bản thân mình là một cuộc khủng hoảng có thật, diễn ra không chỉ các nước đang phát triển mà còn ở ngay cả những nước phát triển. Điều này làm hạn chế các nguồn lực trong phát triển cộng đồng, nhất là phát triển cộng đồng theo khuynh hướng nội sinh. Nhằm khắc phục hạn chế này, các nhà nghiên cứu phát triển nông thôn theo khuynh hướng phát triển nội sinh trong những năm cuối của thế kỷ XX đã xây dựng một cách tiếp cận mới - tiếp cận *Jimoto-gaku*.

Theo tiếng Nhật Bản, *Ji* có nghĩa là đất đai, địa phương, xứ sở và *moto* có nghĩa là nguồn gốc, là bản chất. Như vậy *Jimoto* có nghĩa là đất gốc hay là bản chất (theo nghĩa rộng) của một cộng đồng nào đó. *Gaku* vừa có nghĩa là sự học hỏi lại vừa có nghĩa là sự vui thích, vui vẻ. Do đó, thuật ngữ *Jimoto-gaku* có thể hiểu là một quá trình học hỏi và hiểu biết về bản chất của một cộng đồng cư dân nào đó một cách nhẹ nhàng, vui vẻ. Trong rất nhiều trường hợp, ở rất nhiều địa phương khác nhau, người dân trong cộng đồng (được ví như vai trò của ĐẤT) do thiếu thông tin và/hoặc do đã quá quen thuộc với vùng đất quê hương mình nên đã không còn khả năng nhận ra những giá trị của nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như các giá trị truyền thống của quê hương mình như là những nguồn lực quan trọng để phát triển. Đối với họ, rừng cây cổ thụ bên cạnh làng, dòng sông chảy qua làng, câu hát ru

của bà mẹ... đã quá quen thuộc, nhàm chán. Ngàn đời nay rừng cây vẫn đứng đó, dòng sông vẫn chảy về xuôi, câu hát ru của mẹ vẫn cất lên hàng ngày, chẳng có gì là đặc biệt, chẳng có thể giúp cho họ thoát khỏi cảnh nghèo khó hoặc giàu lên như người thành phố. Trong vai trò của GIÓ, những người bên ngoài cộng đồng, những người có trách nhiệm đối với quá trình phát triển cộng đồng có cách nhìn khác với cách nhìn của người dân địa phương, có thể giúp cho họ nhận ra những giá trị mà họ đang sở hữu. Rừng cây cổ thụ, những bài hát ru... rất có thể được tận dụng để tạo thành điểm du lịch độc đáo mà chỉ họ có được. Dòng sông vẫn chảy quanh làng cũng có thể tận dụng để làm thủy điện hoặc cải tạo để đưa nước về những cánh đồng, tạo nên những mùa vàng bội thu...

Tuy nhiên, ĐẤT thì tĩnh tại, cố định với những đặc thù riêng của mình, còn GIÓ sau khi đem lại không khí và những cơn mưa mát mẻ cho ĐẤT, lại tiếp tục rong ruổi đến những vùng ĐẤT khác. Kết quả tất yếu là ĐẤT sau khi gặp GIÓ sẽ trở nên tươi tốt và mạnh mẽ hơn. Về nguyên tắc, *Jimoto-gaku* có 4 mục tiêu nhằm giúp cho một cộng đồng cư dân trong một khu vực nông thôn nào đó nhận ra thế mạnh của địa phương mình.

Đó là:

- Làm rõ các yếu tố tiềm năng phát triển của khu vực,
- Phát hiện ra các yếu tố tích cực về môi trường, địa lý và lối sống của cư dân địa phương phục vụ cho quá trình phát triển của họ,

- Đưa ra những sự thay đổi khi sử dụng những phương pháp thích hợp,
- Chỉ ra được những bước chủ yếu của sự phát triển cộng đồng.

Đối với sự phát triển cộng đồng, tiếp cận *Jimoto-gaku*, thông qua sự đối thoại giữa ĐẤT và GIÓ sẽ có những bước tiến hành như sau:

